

VỐN TỪ TIẾNG VIỆT: NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA GS.TS HOÀNG VĂN HÀNH VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nguyễn Văn Khang¹

Tóm tắt: Từ là một trong những đơn vị quan trọng bậc nhất của hệ thống ngôn ngữ. Vì thế, ở thế kỉ XX, nhiều công trình nghiên cứu đã tập trung vào từ, nhằm giải thích, làm rõ bản chất của từ trong ngôn ngữ học đại cương và ở từng ngôn ngữ cụ thể, trong đó có tiếng Việt, như: thế nào là từ, đặc điểm của từ, mối quan hệ giữa các từ (cùng bậc) và của từ với các đơn vị khác bậc: với đơn vị trên nó (cụm từ, xa hơn là câu), đơn vị dưới nó (hình vị).

Từng theo học tại Liên Xô (vào những năm đầu 60 của thế kỉ XX), có điều kiện tiếp thu kiến thức và đường hướng nghiên cứu về từ của ngôn ngữ học Xô Viết và với những tư liệu thực tế về tiếng Việt, GS.TS Hoàng Văn Hành chọn vấn đề từ tiếng Việt để nghiên cứu. Lí thuyết và đường hướng nghiên cứu của trường phái ngôn ngữ học Xô Viết đã thấm sâu vào ông, ảnh hưởng đến đường hướng khoa học cũng như được ông vận dụng trong nghiên cứu. Ông say mê, tận tâm trong khoa học, luôn tìm tòi, học hỏi, lăn lộn với thực tế đời sống ngôn ngữ. Tất cả đã làm nên một nhà ngôn ngữ học tên tuổi Hoàng Văn Hành. Những kết quả nghiên cứu của GS.TS Hoàng Văn Hành vẫn còn nguyên giá trị và là động lực để thế hệ nối tiếp tiếp tục nghiên cứu. Những người nghiên cứu về từ tiếng Việt, thành ngữ tiếng Việt sẽ còn mãi nhắc đến và tiếp tục những nội dung khoa học mà GS.TS Hoàng Văn Hành theo đuổi.

Từ khóa: GS.TS Hoàng Văn Hành, từ, hệ thống, từ láy, thành ngữ, sự nghiệp.

1. Mở đầu

Thế kỉ XX được coi là sự phát triển đỉnh cao của cấu trúc luận (structuralism), theo đó, nghiên cứu ngôn ngữ theo đường hướng cấu trúc luận nổi lên với cơ sở lí luận của F.de Saussure về tính hệ thống của ngôn ngữ, trong đó, mọi nghiên cứu hầu như tập trung vào các đơn vị của ngôn ngữ cùng mối quan hệ giữa các đơn vị này trong hệ thống ngôn ngữ. Trong các đơn vị đó, từ được coi là đơn vị cơ bản của tiểu hệ thống từ vựng học và của cả tiểu hệ thống ngữ pháp học với cách tiếp cận từ nhiều bình diện như: ngữ pháp học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, phương ngữ học, ngôn ngữ học lịch sử, v.v. nhằm giải thích, làm rõ bản chất của từ trong ngôn ngữ học đại cương và ở từng ngôn ngữ cụ thể, như: thế nào là từ, đặc điểm của từ, mối quan hệ giữa các từ (cùng bậc) và của từ với các đơn vị khác bậc như: với đơn vị trên nó (cụm từ, xa hơn là câu), đơn vị dưới nó (hình vị) .

¹ GS.TS; Trường Đại học Phenikaa. Email: khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn

Theo dòng xoáy đó, các nhà Việt ngữ học đã khổ công đi tìm khái niệm và đặc điểm của từ trong tiếng Việt gắn với đặc điểm của loại hình ngôn ngữ đơn lập. Nhiều công trình nghiên cứu gồm sách, bài viết đã thảo luận về từ tiếng Việt. Thậm chí, tạp chí *Ngôn ngữ* đã mở hẳn một chuyên mục với nhiều số thảo luận về từ.

Tùng theo học tại Liên Xô (vào những năm đầu 60 của thế kỉ XX), có điều kiện tiếp thu kiến thức và đường hướng nghiên cứu về từ của ngôn ngữ học Xô Viết và với những tư liệu thực tế về tiếng Việt, GS.TS Hoàng Văn Hành chọn vấn đề từ tiếng Việt để nghiên cứu và những kết quả nghiên cứu của ông đã thực sự có những đóng góp giá trị cho nền Ngữ học nước nhà nói chung, vấn đề từ tiếng Việt nói riêng.

2. Những đóng góp của GS.TS Hoàng Văn Hành

2.1. Nhìn nhận về vốn từ tiếng Việt

Trong các công trình nghiên cứu gồm sách và các bài viết đã được công bố, ngoại trừ một vài công trình liên quan đến chính sách ngôn ngữ, hầu hết các bài viết của GS.TS. Hoàng Văn Hành đều liên quan đến vốn từ tiếng Việt. Ngay cả những bài viết về từ ngữ của ngôn ngữ khác như của ngôn ngữ dân tộc thiểu số, của tiếng Nga thì cái đích hướng đến trong nghiên cứu của ông cũng là nhằm làm nổi bật đặc trưng của từ nói chung, từ tiếng Việt nói riêng. Nhìn nhận vốn từ tiếng Việt như là một hệ thống, Hoàng Văn Hành cho rằng:

“Trong vốn từ của tiếng Việt, từ đơn âm tiết, mà người bản ngữ quen gọi là tiếng có vai trò đặc biệt quan trọng, vì nó thường có nội dung ngữ nghĩa phong phú, có tần số xuất hiện cao trong sử dụng. Đó là những đơn vị định danh gốc (bậc 1), được dùng làm cơ sở để tạo ra những đơn vị lớn hơn, những đơn vị định danh phái sinh (bậc hai). Những đơn vị định danh phái sinh này phần lớn là những đơn vị song tiết, những đơn vị mà giới nghiên cứu quen gọi là ghép và láy” [Hoàng Văn Hành, 1991, tr. 7].

Với cách nhìn này, tác giả đã tập trung làm rõ bản chất của hệ thống vốn từ vựng tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa học và từ góc độ lí thuyết định danh (định danh học).

1) Từ góc độ ngữ nghĩa học, ông chú trọng tới việc tìm ra cơ cấu nghĩa của từ:

“Muốn tìm hiểu những biểu hiện của tính hệ thống của vốn từ trên góc độ ngữ nghĩa học thì không chỉ cần phải chú ý đến mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ với nhau mà còn phải để tâm đến mối quan hệ ngữ nghĩa trong bản thân một từ và cũng không nên quên mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị gốc và những đơn vị phái sinh.” [Hoàng Văn Hành, 1991, tr. 15].

Tác giả đã chỉ ra được mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ nhờ chúng có cùng một kiểu cơ cấu ngữ nghĩa và mối quan hệ giữa các nghĩa trong quá trình phát triển nghĩa từ nhờ cơ cấu nghĩa của mỗi từ, đó là:

- Nếu sự chuyển nghĩa diễn ra trong điều kiện vẫn duy trì cơ cấu nghĩa thì là hiện tượng đa nghĩa;

- Nếu sự chuyển nghĩa xảy ra trong điều kiện mà kiểu cấu nghĩa thay đổi (thêm, bớt thành tố nghĩa, tổ chức lại các thành tố nghĩa theo một tôn ti, một kiểu quan hệ khác, v.v.) thì là hiện tượng chuyển loại.

Đóng góp của ông chính là đã chỉ ra được rằng, hiện tượng chuyển nghĩa và sự chuyển loại của từ không diễn ra biệt lập riêng rẽ ở từng từ mà diễn ra đều đặn ở nhiều từ tạo thành một thể tương liên trong quá trình phát triển nghĩa của các từ thuộc cùng nhóm từ vựng ngữ nghĩa- tương liên ngữ nghĩa.

2) Từ góc độ lí thuyết định danh (định danh học), coi vốn từ là hệ thống các đơn vị định danh, tác giả đã phân biệt đơn vị định danh gốc (hay định danh bậc 1) với đơn vị định danh phái sinh (hay định danh bậc hai).

- Đơn vị định danh gốc là những từ tối giản về hình thái - cấu trúc, mang nghĩa đen, được dùng làm cơ sở để tạo ra những đơn vị định danh khác.

- Đơn vị định danh phái sinh là những đơn vị có hình thái-cấu trúc phức tạp hơn đơn vị gốc, mang nghĩa biểu trưng hóa dưới hình thái ẩn dụ hay hoán dụ. Đơn vị định danh phái sinh được tạo ra bằng hai con đường:

1/ Bằng con đường ngữ nghĩa: có thể nhân khả năng định danh gốc lên nhiều lần. Ví dụ: trên cơ sở nghĩa đen của *cánh* trong *cánh chim* (“bộ phận để bay của chim... có hình tấm, rộng bản, thành đôi đối xứng nhau ở hai bên thân mình và có thể mở ra, khép vào”) có thể phát triển làm chức năng định danh bậc hai như: *cánh máy bay*, *cánh cửa*, *cánh đồng*, *kẻ vai sát cánh*, *cánh quân*, *cánh tá* (trong Quốc hội).

2/ Bằng con đường hình thái cú pháp có thể tạo ra hàng loạt các đơn vị định danh với những đặc trưng khác nhau về hình thái - cấu trúc, bao gồm quá trình tạo từ trên cơ sở dựa vào đơn vị gốc (như: suy phỏng, lấy, ghép, phụ gia) và quá trình từ vựng hóa đoản ngữ (mang thành ngữ tính).

Trung thành với những luận điểm về tính hệ thống của vốn từ tiếng Việt đã tìm hiểu và có cả sự đề xuất của riêng mình, GS. Hoàng Văn Hành đã tiến hành khảo sát các mảng từ tiếng Việt như: cơ chế ghép với hình thành từ ghép; cơ chế lấy với việc hình thành từ lấy; cơ chế suy phỏng với việc hình thành từ chuyển loại, từ biến âm; lí giải những đơn vị từ vựng kiểu như *au*, *ngắt*; đưa ra cơ chế tựa phụ gia để giải thích các đơn vị gọi là không độc lập như *vị*, *kế*, *viên* với tư cách là những hình vị tựa phụ tố, v.v.

2.1. Nghiên cứu từ lấy và thành ngữ tiếng Việt

Trong những nội dung liên quan đến hệ thống vốn từ tiếng Việt mà ông quan tâm, có hai nội dung đã được GS. Hoàng Văn Hành dành nhiều tâm huyết để khám phá, tìm tòi là từ lấy và thành ngữ tiếng Việt. Có thể khẳng định rằng, nếu nói đến những đóng góp đáng kể nhất và để lại dấu ấn của Hoàng Văn Hành trong sự nghiệp nghiên cứu ngôn ngữ thì đó chính là từ lấy và thành ngữ.

2.1.1. Những đóng góp về nghiên cứu từ lấy

Tiếp cận hiện tượng láy của tiếng Việt, GS. Hoàng Văn Hành được thừa hưởng những thành quả lớn của những nghiên cứu trước đây về hiện tượng láy ở bình diện lí thuyết cũng như trong Việt ngữ học.

Trong ba cái nhìn trước đó về hiện tượng láy mà ông rút đúc rút ra được, gồm: láy là phụ tố, láy là ghép và láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, tác giả đã chọn cách nhìn thứ ba làm xuất phát điểm cho nghiên cứu:

“Khi thừa nhận láy là sự hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa, cũng chính là đã coi láy là một cơ chế. Quá trình cấu tạo từ láy là một cơ trình phức tạp. Cái cơ trình này quán xuyên cả mặt ngữ âm và ngữ nghĩa. Hai mặt ấy trong từ láy có những mối quan hệ nhất định với nhau. Mối quan hệ này không phải là hoàn toàn có tính vô đoán như ở phần lớn các tín hiệu khác của ngôn ngữ” [Hoàng Văn Hành, 1991, tr.56].

Với cách tiếp cận đó, ông đã tiến hành khảo sát hiện tượng láy tiếng Việt và chỉ ra được những đặc điểm cơ bản của chúng, gồm:

Thứ nhất, cơ trình cấu tạo từ láy chịu sự chi phối của xu hướng hòa phối ngữ âm có giá trị biểu trưng hóa. Xu hướng này biểu hiện ở nguyên tắc điệp và đối:

Điệp là sự lặp lại, sự đồng nhất về âm, về nghĩa; ví dụ: *đăm đăm, chạng vạng*;

Đối là sự dị biệt, sự sai khác cũng về âm và về nghĩa; ví dụ: *vằng vặc, mấp máy*.

Ông nhấn mạnh, đồng nhất và dị biệt có quy tắc rất nghiêm ngặt, theo đó, Điệp và Đối là hai mặt gắn bó hữu cơ với nhau.

Thứ hai, cấu tạo của từ láy được diễn ra ở hai quá trình là nhân đôi, biến đổi và tiếp hợp.

Thứ ba, có thể định nghĩa từ láy là từ được cấu tạo bằng cách nhân đôi tiếng gốc theo những quy luật nhất định, sao cho quan hệ giữa các tiếng vừa điệp vừa đối, hòa phối với nhau về ngữ âm, có giá trị biểu trưng hóa.

Thứ tư, dựa theo mô thức “yếu tố-cơ chế”, có thể xem xét đặc trưng của cơ chế láy thông qua các kiểu cấu tạo từ láy theo các bước như:

Bước 1: dựa vào số đặc trưng số bậc trong quá trình cấu tạo từ láy để phân ra từ láy bậc 1 hay từ láy đơn (ví dụ: *đỏ > đỏ đắn*) và từ láy bậc hai hay từ láy kép (ví dụ: *bệnh > bập bệnh > bập bà bập bệnh*).

Bước 2: dựa vào mức độ điệp giữa các tiếng để phân thành từ láy hoàn toàn (ví dụ: *lăm lăm*) và từ láy bộ phận; ví dụ: *lụng thụng*.

Bước 3: dựa vào tính chất điệp hay đối khuôn vần để chia thành: từ láy hoàn toàn điệp (ví dụ: *đăm đăm*) và từ láy hoàn toàn đối vần (ví dụ: *vằng vặc*); từ láy bộ phận điệp vần (ví dụ: *chạng vạng*) và từ láy bộ phận đối vần (ví dụ: *mấp máy*).

Thứ năm, dựa vào hình thái biểu hiện của sự biểu trưng hóa, có thể chia từ láy thành ba loại, gồm:

- từ láy biểu trưng hóa ngữ âm đơn giản: là những từ tượng thanh được cấu tạo theo cơ chế láy; ví dụ: *lách tách, lộp bộp*.

- từ lấy biểu trưng ngữ âm cách điệu: nghĩa của tiếng gốc đã bị mờ đi; ví dụ: *lác đác*, *bâng khuâng*.

- từ lấy vừa biểu trưng hóa ngữ âm vừa chuyên biệt hóa về ngữ nghĩa: có thể giải thích nghĩa thông qua tiếng gốc và khuôn vần được kết hợp ở tiếng lấy và có giá trị biểu trưng hóa của bản thân sự hòa phối ngữ âm của từ; ví dụ: *ngay ngắn*, *bập bênh*.

Có thể nói, những đặc điểm về từ lấy tiếng Việt được ông rút ra trên cơ sở điều tra, khảo sát, phân tích một khối lượng đồ sộ tư liệu về từ lấy. Đây cũng là công trình để ông bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn (năm 1983; nay là Tiến sĩ) với tên đề tài “*Về hiện tượng lấy trong tiếng Việt*”. Những tư liệu đó lại một lần nữa được ông cùng các đồng nghiệp biên soạn thành cuốn “*Từ điển từ lấy Tiếng Việt*” (ấn hành lần đầu vào năm 1995). Đây là cuốn từ điển từ lấy tiếng Việt đầu tiên thu thập và giải thích 5000 đơn vị từ lấy tiếng Việt, bao gồm: các từ lấy thường dùng, các từ lấy cổ, các từ lấy có tính chất phương ngữ, khẩu ngữ và cả các từ lấy mới xuất hiện (ở thời điểm đó).

2.1.2. Những đóng góp về nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt

Đối với thành ngữ tiếng Việt, GS. Hoàng Văn Hành sớm nhận ra vai trò của đơn vị ngôn ngữ - văn hóa này trong hệ thống vốn từ tiếng Việt và ông đã ấp ủ mong có ngày nó được tách ra khỏi từ vựng học để trở thành “một phân môn của ngôn ngữ học”. Đó là lí do mà không phải ngẫu nhiên ông đã lấy tên cho chuyên khảo này - những trang viết cuối cùng của đời ông - là *Thành ngữ học tiếng Việt*.

“*Theo hướng suy nghĩ đó (thành lập phân môn thành ngữ học tiếng Việt - NVK chú thích), tôi mạnh dạn viết chuyên khảo, coi như một thử nghiệm để tìm đường, nhằm góp phần làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, hệ vấn đề, phương pháp, v.v. của thành ngữ học tiếng Việt. Đã là thử nghiệm thì thành công hay thất bại là lẽ thường.*” [Lời nói đầu, *Thành ngữ học tiếng Việt*, 2004].

“*Đã là thử nghiệm thì thành công hay thất bại là lẽ thường*”- GS. Hoàng Văn Hành nói là để nói thể thôi, bởi để có được chuyên khảo này, ông đã có cả một công phu nghiên cứu về thành ngữ tiếng Việt. Vẫn một quan điểm xuyên suốt trong tiếp cận vốn từ tiếng Việt, ông coi thành ngữ thuộc loại tổ hợp từ cố định nhưng có đặc điểm bền vững về hình thái cấu trúc và hoàn chỉnh, bóng bẩy về nghĩa.

Tính bền vững về hình thái cấu trúc của thành ngữ thể hiện ở sự ổn định trong thành phần từ vựng. Sự ổn định nhiều khi chặt chẽ đến mức loại bỏ khả năng thay thế từ đồng nghĩa. Có thể minh chứng cho nhận định này của ông qua hai từ *heo* và *lợn* không thể thay thế cho nhau trong trường hợp: chỉ có thể nói là *nói toạc máu heo* chứ không thể nói là *nói toạc móng lợn* (ví dụ của NVK). Sự bền vững về hình thái cấu trúc đó là hệ quả của quá trình bị mờ nhạt hay bị quên lãng những mối quan hệ về ngữ pháp, ngữ nghĩa. Tuy nhiên, ông lưu ý rằng, tính bền vững của thành ngữ trong hệ thống chuẩn và tính uyển chuyển của thành ngữ trong sử dụng là hai mặt không hề mâu thuẫn, không hề loại trừ nhau.

Tính hoàn chỉnh bóng bẩy về nghĩa của thành ngữ được ông lí giải từ góc độ nghĩa định danh: “*Song, khác với đơn vị định danh bình thường, thành ngữ là loại đơn vị định danh bậc hai.*” [Hoàng Văn Hành, 1991, tr.149].

Với cách nhìn này, tác giả cho rằng, thành ngữ là đơn vị từ vựng có lượng nghĩa đôi và hai nghĩa này gần như song song tồn tại: nghĩa đen là cơ sở, là gốc; nghĩa bóng hay nghĩa phái sinh là nghĩa được sử dụng trong hành chức, là nghĩa hình thành qua quá trình biểu trưng hóa. Biểu trưng hóa về nghĩa của thành ngữ, theo ông, thể hiện dưới hai hình thức: hình thức so sánh (ẩn dụ hóa) và hình thức ẩn dụ (so sánh ngầm). Từ đây, ông đã tiến hành phân loại thành ngữ tiếng Việt như sau:

Một là, nếu căn cứ vào phương thức tạo nghĩa (so sánh hay ẩn dụ hóa) có thể chia thành ngữ tiếng Việt thành hai loại lớn là thành ngữ so sánh và thành ngữ ẩn dụ hóa:

- Thành ngữ so sánh, ví dụ: *đất như tôm tươi, nợ như chúa Chổm.*
- Thành ngữ ẩn dụ hóa có thể chia nhỏ thành hai tiểu loại là: thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng (ví dụ: *đầu Ngô mình Sở, mắt tròn mắt dẹt*) và thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng (ví dụ: *chuột sa chĩnh gạo, lười chảy thây*).

Hai là, nếu căn cứ vào cấu trúc thì có thể chia thành ngữ thành hai loại là thành ngữ đối xứng và thành ngữ phi đối xứng.

- Thành ngữ đối xứng, ví dụ: *gan vàng da sắt.*
- Thành ngữ phi đối xứng có thể chia nhỏ thành hơn, gồm: thành ngữ phi đối xứng so sánh (ví dụ: *vắng chùa Bà Đanh*) và thành ngữ phi đối xứng ẩn dụ (ví dụ: *bé hạt tiêu*).

Nhìn vào cách phân loại trên có thể thấy, sự khác nhau giữa chúng chỉ là “ở cách nhìn hay nói đúng hơn là ở cách chọn tiêu chí phân loại cho từng bậc phân loại mà thôi”. Với suy nghĩ ấy, ông đã coi mỗi tiểu loại là một nội dung vấn đề để khảo sát. Và, cứ theo cách lưỡng phân này, ông tiếp tục phân chia mỗi tiểu loại thành những tiểu loại nhỏ hơn, chẳng hạn:

Thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng có thể phân thành hai loại là thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng đẳng kết- hội nghĩa và thành ngữ ẩn dụ ở đối xứng không hội nghĩa.

Trong thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng đẳng kết- hội nghĩa lại có thể phân chia nhỏ hơn gồm 03 loại, gồm: 1/ tương đương, ví dụ: *đầu trộm đuôi cướp*; 2/ trọi, ví dụ: *mát tay mát chân*; 3/ tuyên, ví dụ: *tiếng bác tiếng chì, một sóng một mái*.

Trong thành ngữ ẩn dụ hóa đối xứng phi đẳng kết - không hội nghĩa lại có thể phân nhỏ hơn gồm 03 loại: 1/ theo quan hệ nhân quả, ví dụ: *gieo gió gặt bão*; 2/ hành động mục đích, ví dụ: *chọn mặt gửi vàng*; 3/ hành động thể cách, ví dụ: *nhắm mắt đưa chân*.

Thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng gồm: thành ngữ ẩn dụ ở phía đối xứng kết cấu ngữ nghĩa và thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng kết cấu chủ vị.

Trong thành ngữ ẩn dụ hóa phi đối xứng kết cấu ngữ nghĩa lại có thể tiếp tục phân thành ba loại nhỏ hơn, gồm: 1/ kết cấu danh ngữ, ví dụ: *hai bàn tay trắng*; 2/ kết cấu ngữ động ngữ, ví dụ: *chạy long tóc gáy*; 3/ kết cấu tính ngữ, ví dụ: *cứng họng*.

Đối với thành ngữ so sánh, GS. Hoàng Văn Hành viết say sưa và tỏ ra rất tâm đắc. Ông cho rằng, mô hình tổng quát về thành ngữ so sánh A như B mà các tác giả trước đây đưa ra tuy đúng nhưng “còn quá giản lược, chưa phản ánh rõ được bản chất của phép so sánh cả về mặt logic cũng như về mặt ngôn ngữ”. Theo ông, bất cứ trường hợp nào, cấu trúc logic của phép so sánh cũng là: *At1 như Bt2*, trong đó, *t1* là thuộc tính của A; *t2* là thuộc tính của B.

Trên nền tảng của mô hình tổng quát đó, ông tiến hành phân tích để tìm ra cơ cấu nghĩa và không quên lường phân chúng gồm: thành ngữ *t như B* và *như B*.

Trong loại thành ngữ so sánh, *t như B* lại tiếp tục lưỡng phân thành: 1/ thành ngữ so sánh *t như B*, trong đó, *như B* biểu thị mức độ của *t*, ví dụ: *rách như tổ đĩa*; 2/ thành ngữ so sánh *t như B*, trong đó *như B* biểu thị cách của *t*, ví dụ: *nhảy như chơi chơi*.

Thành ngữ so sánh *như B* biểu thị thuộc tính của A, ví dụ: *như éch ngồi đáy giếng*.

Không chỉ chú trọng đến đặc điểm “cấu trúc- hệ thống” của thành ngữ, ông còn đặc biệt chú trọng tới cách sử dụng, giá trị và nghệ thuật của thành ngữ. Từ góc nhìn của văn hóa học, ông cho rằng, những trầm tích văn hóa đang ẩn trong thành ngữ cần được khám phá. Tuy ông tự nhận thấy đây là một hướng đi vẫn còn bỏ ngỏ trong nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt của mình, nhưng nếu đọc kĩ các công trình về thành ngữ của ông thì có thể nhận ra những đóng góp của ông ở trong các bài viết, đặc biệt là qua các thành ngữ được giải thích trong cuốn *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (in lần đầu gồm ba tập, tập 1: 1988, tập 2: 1990, tập 3: 1994). Với tư cách vừa là chủ biên vừa là người trực tiếp viết nhiều mục thành ngữ nhất, mỗi thành ngữ trong *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* được ông và các đồng tác giả giải thích bằng lối kể chuyện hấp dẫn đã gợi mở những yếu tố văn hóa - ngôn ngữ mang đậm bản sắc dân tộc. Điều đó cũng lí giải vì sao ngay cả các thành ngữ gốc ngoại sử dụng trong tiếng Việt cũng đã được đồng hóa dưới tác động của tư duy văn hóa dân tộc (Nguyễn Văn Khang, 1994).

3. Những vấn đề đặt ra: Một vài trao đổi

Từ cuối thế kỉ 20 đến nay, vấn đề đi tìm định nghĩa và đặc điểm của từ trong ngôn ngữ học đại cương và trong tiếng Việt xem ra tạm thời lắng xuống. Nhưng việc sử dụng khái niệm từ để nghiên cứu các vấn đề theo các hướng nghiên cứu mới của ngôn ngữ học hiện đại thì lại không hề giảm. Lí do là vì, nghiên cứu các vấn đề thuộc cấu trúc – hệ thống của ngôn ngữ là cơ bản, là cơ sở để nghiên cứu theo hướng mới. Chẳng hạn, ngôn ngữ học xã hội không thể không quan tâm đến từ dưới tác động của bối cảnh xã hội với các biến thể đa dạng; ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu nghĩa phạm trù từ nghĩa từ (phạm trù toả tia) phải dựa trên cơ sở phân tích nghĩa từ, nghĩa từ trong từ điển, v.v.

Ở các công trình nghiên cứu (trong đó đáng chú ý là các luận án), có thể thấy những lúng túng trong cách xử lí mối quan hệ giữa thuật ngữ với tư cách là từ với thuật ngữ với tư cách là cụm từ và càng nhận ra những lúng túng trong việc đối chiếu chúng giữa tiếng Việt với các ngôn ngữ khác (nhất là giữa ngôn ngữ khác nhau về đặc điểm loại hình học).

Ở các công trình nghiên cứu về thành ngữ cũng có thể thấy những cách nhận diện và xử lí khác nhau về thành ngữ (trong sự phân biệt với: tục ngữ, những tổ hợp có tính thành

ngữ) ngay trong tiếng Việt cũng như trong sự đối chiếu giữa thành ngữ tiếng Việt với thành ngữ của các ngôn ngữ khác.

Những khó khăn, lúng túng khi vận dụng khái niệm từ, thành ngữ trong nghiên cứu hiện nay chính là những thảo luận chưa có hồi kết trong việc xác định khái niệm, đặc điểm của từ, thành ngữ trong ngôn ngữ học đại cương, trong tiếng Việt và trong các ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu. Còn nhớ có lần, trong một hội thảo khoa học, khi trao đổi về từ tiếng Việt, nhà ngữ pháp học- cố GS Lưu Văn Lãng đã phát biểu rằng, “chúng lúc là từ, lúc không phải là từ”. Ngẫm ra thì đúng là như vậy cho cả trường hợp của từ. Chẳng hạn:

Rất nhiều đơn vị Hán Việt trong giao tiếp đời sống hằng ngày thì đúng là chúng không phải là từ (tiêu chí “dùng độc lập” trong câu của từ) nhưng chúng lại có khả năng dùng độc lập trong các hoạt động giao tiếp khác như: trong Đông Y, trong khoa học, trong văn chương, trong tiếng lóng hay khi xem xét từ góc độ lịch sử, v.v. Ví dụ: *khuong* (gừng; một vị thuốc), *khái* (ho: thuốc bổ khái) trong Đông y; *làng ven hà* (làng ven sông) trong văn chương; *chôm cộ* (cộ: xe, xe cộ) (lấy cắp xe) trong tiếng lóng.

Trong tiếng Việt, có một số đơn vị của tiếng Việt “không độc lập”, có vị trí ổn định: hoặc chỉ đứng trước trong mô hình tạo từ (ví dụ: *vô+X*, *hữu+X*, *bất+X*, v.v.) hoặc chỉ đứng sau trong mô hình tạo từ (ví dụ: *X+học*, *X+viên*, *X+sĩ*, *X+gia*, *X+giả*, v.v. ; có những đơn vị chỉ có khả năng kết hợp hạn chế hoặc rất hạn chế (ví dụ: *X au*, *X ngắt*, *X lẽ*)... Chúng là từ hay chỉ là yếu tố kết hợp và có phải là hình thức phụ gia như các ngôn ngữ Ấn Âu?. GS. Hoàng Văn Hành có lí khi gọi các đơn vị loại này là “tựa phụ gia” (giống với phụ gia, nhưng không hẳn là phụ gia).

Việc phân biệt giữa từ và cụm từ càng trở nên khó khăn hơn. Vì thế, việc vận dụng hai khái niệm này trong nghiên cứu hiện nay rất không nhất quán trong xử lí cụ thể cũng là điều dễ hiểu (nên việc chấp nhận một cách tùy tiện cũng càng là điều dễ hiểu).

Cũng vậy, ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ vẫn là một vấn đề lớn, không dễ dàng phân biệt, xử lí trong thực tế. Chẳng hạn, nếu lấy tiêu chí thuộc về cụm từ (sử dụng tương đương như từ) hay thuộc về câu để phân biệt đâu thành ngữ (thuộc cụm từ) đâu là tục ngữ (thuộc về câu) thì nhiều trường hợp không phân biệt được. Ví dụ: *éch ngòi đáy giếng* là thành ngữ hay tục ngữ: hầu như tất cả các ý kiến đều cho là thành ngữ (nhưng lại là cấu trúc câu).

Từ láy cũng vậy. Mối quan hệ ngữ âm giữa các yếu tố trong từ láy (như điệp và đối) cũng như nghĩa biểu trưng (biểu trưng hóa, có giá trị biểu trưng) ở ngữ nghĩa xem ra cũng còn có nhiều điều phải bàn. Ví dụ, giữa các thành tố của các từ như *hoang mang*, *ám ứ*, *ám ức*, *khổ sở*, *đường hoàng*, *an ủi*,... tuy không “đối” và cũng chẳng “điệp” nhưng vẫn gợi cho người Việt cảm giác “láy” ngữ âm; các từ Hán Việt như *khổ sở*, *bồi hồi*, *chi li*, *lam lũ*, *bồng bột*, *lâm li*, *lao lung*, v.v. vẫn còn nguyên nghĩa cụ thể của từng yếu tố, nếu lùi về nguồn gốc như là phản bác lại định nghĩa về từ láy (có một yếu tố hoặc cả hai yếu tố “không có nghĩa”). (Nguyễn Văn Khang, 1998, tr. 74-90). Đây là chưa kể đến việc phân biệt giữa từ láy và dạng láy, v.v.

Xem ra, việc nghiên cứu về từ ngày nay dù có nghiên cứu từ theo hướng mạng từ, tri nhận, xã hội, văn hóa,... thì trước hết phải vẫn phải nhận diện đối tượng: đơn vị nào là từ, là từ láy, là thành ngữ, v.v. Cho nên, những kết quả nghiên cứu nghiên cứu của GS.TS Hoàng Văn Hành và những người đi trước vẫn còn nguyên giá trị và là động lực để tiếp tục thảo luận về câu chuyện muôn thuở này.

4. Kết luận: Những cảm nhận

Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ học đại cương và của từng ngôn ngữ, trong đó, có tiếng Việt. Cả sự nghiệp ngôn ngữ của GS.TS Hoàng Văn Hành chuyên tâm nghiên cứu về từ, cụ thể là hệ thống vốn từ tiếng Việt, từ láy, thành ngữ và những kết quả nghiên cứu về từ tiếng Việt của ông thực sự có giá trị khoa học, góp phần nghiên cứu vấn đề từ tiếng Việt nói riêng, từ trong ngôn ngữ học đại cương nói chung.

Đương nhiên, không thể phủ nhận một thực tế là, còn có những điều trong phạm vi nội dung nghiên cứu của ông vẫn đã và đang cần phải tiếp tục nghiên cứu trong sự vận động của tiếng Việt và dưới ánh sáng của ngôn ngữ học hiện đại. Đó cũng chính là lí do, trong cuộc đời nghiên cứu của mình, nhất là những năm tháng cuối cùng của sự nghiệp, ông đã dành tâm huyết cho việc đào tạo sau đại học. Những người nghiên cứu từ vựng học tiếng Việt nói chung và thành ngữ học tiếng Việt nói riêng sẽ còn mãi nhắc đến và tiếp tục những nội dung khoa học mà GS.TS Hoàng Văn Hành theo đuổi.

GS.TS Hoàng Văn Hành thuộc thế hệ không phải sinh ra để lập tức làm khoa học và cũng không phải thuộc thế hệ “mình chọn nghề” hay “nghề chọn mình”... mà đơn giản chỉ là “đi bất cứ nơi đâu khi Tổ quốc cần”, “làm bất cứ việc gì khi được Đảng và nhà nước phân công”. Thời đại của ông và những người thuộc thế hệ như ông là như thế! Sau những năm tháng khói lửa chiến tranh chống Pháp và những năm tháng lặn lội thực tế trong ngành giáo dục ở tỉnh Hòa Bình ngay khi hòa bình lập lại (1954), ông đã đến với nghề ngôn ngữ học. Ông được Nhà nước cử đi đào tạo ngôn ngữ học tại Liên Xô, tiếp đó là thực tập sinh cao cấp và sau này tham gia các chương trình hợp tác nghiên cứu ngôn ngữ Việt-Xô với tư cách là tác giả và người quản lí. Nhờ vốn tiếng Nga thành thạo, ông đã tiếp thu được thành tựu của ngôn ngữ học Xô Viết, nắm bắt kịp các thông tin khoa học về ngôn ngữ trên thế giới. Ông sinh ra từ vùng quê, trưởng thành từ nghề giáo, lại trực tiếp tham gia vào biên soạn *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên) từ những ngày đầu tiên,... nhờ đó, vốn tiếng Việt và văn hóa Việt trong ông không ngừng được trau dồi. Qua các trang viết của ông có thể thấy, lí thuyết của trường phái ngôn ngữ học Xô Viết đã thấm sâu vào ông, ảnh hưởng đến đường hướng khoa học cũng như được ông vận dụng trong nghiên cứu, cộng với vốn tiếng Việt trong cuộc sống thực tế, tất cả đã làm nên một nhà ngôn ngữ học tên tuổi Hoàng Văn Hành.

Ông đến với ngôn ngữ học, gắn bó cả đời với Viện Ngôn ngữ học. Ông có mặt từ khi Viện Ngôn ngữ học mới chỉ là Tổ Ngôn ngữ trong Viện Văn học. Ông tham gia thành lập Viện Ngôn ngữ học, đảm nhận mọi chức vụ từ Trưởng ban (trưởng phòng), đến Thư kí khoa

học, rồi Phó Viện trưởng, Viện trưởng; Phó Tổng Biên tập tạp chí *Ngôn ngữ*; tham gia công tác Đảng, công tác công đoàn của Viện Ngôn ngữ học (và của cả Viện/Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia - nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Là người chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ, ông tham gia vào các hoạt động xã hội về ngôn ngữ. Là người sáng lập Hội Ngôn ngữ học Hà Nội và là vị Chủ tịch Hội đầu tiên, GS.TS. Hoàng Văn Hành đã đi đầu trong việc góp công xây dựng và phát triển Hội; mở ra hướng nghiên cứu Ngôn ngữ văn hóa Hà Nội, trong đó có “Tiếng Hà Nội”.

Dáng vẻ phong nhã, lịch thiệp pha chút phong cách phương Tây khi ông đóng vai nhà trí thức; phong cách bình dị, gần dân pha chút nông dân ngoại thành Hà Nội khi ông đóng vai là anh cán bộ công đoàn hay phong cách xuề xòa, tếu táo và không kém phần dí dỏm lúc trà dư tửu hậu. Đó là lí do giải thích vì sao, ông gặp Tây, Tây thích, Tây mến; ông gặp Ta, Ta quý, Ta yêu.

GS.TS. Hoàng Văn Hành đã gác lại sự nghiệp nghiên cứu bằng bài viết “Thành ngữ ẩn dụ hoá phi đối xứng trong tiếng Việt” (*Ngôn ngữ*, số 6, 2003) và cuốn *Thành ngữ học tiếng Việt* (xuất bản năm 2004). Ông đã ra đi trước khi nhìn thấy hai đứa con tinh thần này của mình được chính thức ấn hành.

Mệnh - Vận trong cách nhìn văn hóa phương Đông luôn gắn với mỗi kiếp người. Không biết ở nơi xa ấy, ông và các đồng nghiệp có còn tiếp tục các vấn đề của ngôn ngữ học như những năm tháng sôi nổi ở cõi trần gian-nơi mở cửa sổ là nhìn thấy Bờ Hồ (Viện Ngôn ngữ học, 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội), như: Ngữ pháp tiếng Việt và Động từ tiếng Việt (Nguyễn Kim Thản), Phân tích ngữ nghĩa và Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê), Thuật ngữ và Từ điển song ngữ (Lê Khả Kế), Ngữ pháp tầng bậc có hạt nhân (Lưu Văn Lãng), Ngôn ngữ trong đời sống xã hội (Hoàng Tuệ), Tính biểu trưng của thành ngữ (Bùi Khắc Việt), Từ cổ tiếng Việt và từ cổ trong An nam Dịch ngữ (Vương Lộc), Ngữ âm học thực nghiệm (Vũ Bá Hùng), v.v. Ông và các bậc tiền nhân có đôi về “cơ quan” xưa: *Nơi ấy-bây giờ ra sao...*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành (1985). *Từ láy trong tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
2. Hoàng Văn Hành (1991). *Từ ngữ tiếng Việt trên đường hiểu biết và khám phá*. Nxb Khoa học xã hội.
3. Hoàng Văn Hành (2004). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nxb Khoa học xã hội.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998, xuất bản lần đầu). *Từ tiếng Việt: Hình thái-cấu trúc-từ láy-từ ghép-chuyển loại*. Nxb Khoa học xã hội.
5. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang, Phạm Hùng Việt, Nguyễn Công Đức (1995). *Từ điển từ láy tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục.

6. Hoàng Văn Hành (chủ biên), Nguyễn Như Ý, Phan Xuân Thành, Mai Xuân Huy, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Khắc Hùng (1988). *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*. Nxb Khoa học xã hội.
7. Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành (1998). *Từ điển đồng âm tiếng Việt*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh..
8. Nguyễn Văn Khang (2004). Vốn từ tiếng Việt với những hiểu biết khám phá của Giáo sư Hoàng Văn Hành (Nhân một năm ngày giỗ đầu của Giáo sư Tiến sĩ Hoàng Văn Hành). *Ngôn ngữ*, số 6.
9. Nguyễn Văn Khang (1994). Bình diện văn hoá xã hội ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt. *Văn hoá dân gian*. số 1.
10. Nguyễn Văn Khang (1994). Về những từ gọi là từ láy tiếng Việt, in trong *Từ láy-những vấn đề còn bỏ ngỏ*. Nxb Khoa học xã hội (tr-74-90).